

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ : 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

MST : 0301429113

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

QUÝ 2 NĂM 2023

TP.HỒ CHI MINH – THÁNG 07 NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.190.058.000.359	10.489.132.393.159
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	896.953.247.042	1.639.094.598.394
1. Tiền	111		324.603.714.284	1.214.305.407.325
2. Các khoản tương đương tiền	112		572.349.532.758	424.789.191.069
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	275.835.105.479	205.337.831.336
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		275.835.105.479	205.337.831.336
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.906.458.019.196	7.300.882.535.046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.307.563.800.606	2.331.590.260.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.696.150.280.987	3.667.111.965.417
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	65.865.683.826	215.482.512.260
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	840.443.193.153	1.125.890.286.844
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.564.939.376)	(39.192.490.082)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	732.764.725.122	1.006.428.454.372
1. Hàng tồn kho	141		733.666.176.148	1.007.329.905.398
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(901.451.026)	(901.451.026)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		378.046.903.520	337.388.974.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.099.845.319	9.601.373.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		264.590.685.692	241.594.933.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	102.356.372.509	86.192.666.384
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.225.334.224.964	5.094.001.285.993
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.179.348.137.309	1.201.084.857.822
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4.5	50.505.596.938	55.050.617.139
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.128.842.540.371	1.146.034.240.683
II. Tài sản cố định	220		159.769.197.401	387.404.265.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	96.688.238.758	308.523.945.788
Nguyên giá	222		2.480.254.130.914	2.934.679.362.087
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.383.565.892.156)	(2.626.155.416.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.9	20.917.049.496	29.806.144.633
Nguyên giá	225		21.199.372.728	40.243.548.634
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(282.323.232)	(10.437.404.001)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	42.163.909.147	49.074.174.696
Nguyên giá	228		49.575.021.773	56.263.021.773
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.411.112.626)	(7.188.847.077)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	501.658.353.129	514.131.295.248
1. Nguyên giá	231		745.951.936.236	745.951.936.236
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(244.293.583.107)	(231.820.640.988)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.497.047.884.395	2.118.253.260.662
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	2.497.047.884.395	2.118.253.260.662
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		812.158.590.800	767.774.061.910
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	743.659.353.139	649.551.695.249
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	64.299.237.661	109.022.366.661
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.2	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	6.000.000.000	11.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		75.352.061.930	105.353.545.234
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.923.206.439	89.749.941.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.428.855.491	15.603.603.426
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.415.392.225.323	15.583.133.679.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.362.673.625.041	11.421.186.317.434
I. Nợ ngắn hạn	310		5.015.027.229.394	6.096.450.980.649
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	965.428.483.691	1.451.963.111.786
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	1.529.531.794.457	1.657.746.600.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	10.287.263.500	52.577.561.726
4. Phải trả người lao động	314		24.811.801.485	76.142.747.814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	419.166.197.085	425.316.597.089
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.028.462.584	7.579.914.051
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.207.644.869	212.180.757.773
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	2.048.451.908.137	2.206.577.600.108
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.113.673.586	6.366.089.480
II. Nợ dài hạn	330		5.347.646.395.647	5.324.735.336.785
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.13	371.310.852.464	287.871.749.879
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	133.695.678.000	133.695.678.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.16	153.291.166.428	153.291.166.428
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		27.582.242.106	28.927.717.332
5. Phải trả dài hạn khác	337		67.342.411.493	145.594.642.780
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	4.580.523.613.191	4.561.453.950.401
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		13.900.431.965	13.900.431.965
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.052.718.600.282	4.161.947.361.718
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	4.052.718.600.282	4.161.947.361.718
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.289.344.690.000	3.289.344.690.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.289.344.690.000	3.289.344.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.327.851.808	99.327.851.808
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.796.760.000)	(4.796.760.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		7.541.162.560	3.723.344.866
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.522.130	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.427.863.619	23.371.612.584
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		362.424.136.134	346.763.952.921
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		356.284.967.227	129.936.559.607
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.139.168.907	216.827.393.314
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		278.447.134.031	404.212.669.539
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.415.392.225.323	15.583.133.679.152



Đinh Thị Hồng Ngọc

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2023



Trần Thị Ngọc Thủy

Phụ trách phòng kế toán



Lê Bảo Anh

Tổng Giám đốc

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B 02 - DN/HN

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.236.632.350.476	1.592.032.618.605	1.782.440.935.245	2.767.150.932.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	563.824.800	60.107.000	563.824.800	125.530.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.236.068.525.676	1.591.972.511.605	1.781.877.110.445	2.767.025.402.673
4. Giá vốn hàng bán	11	1.127.243.614.013	1.473.685.366.418	1.618.857.392.837	2.576.070.253.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	108.824.911.663	118.287.145.187	163.019.717.608	190.955.149.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	76.716.592.662	95.877.652.197	144.495.745.005	198.046.480.054
7. Chi phí tài chính	22	132.069.029.702	135.888.406.552	197.030.469.591	209.425.807.584
Trong đó, chi phí lãi vay	23	125.240.225.525	103.835.982.573	189.117.325.288	180.216.965.263
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	31.186.598	(14.795.521)	107.657.890	280.052.840
9. Chi phí bán hàng	25	214.425.607	7.890.646.728	391.422.304	14.613.118.332
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	44.544.471.294	68.027.560.873	89.848.050.459	139.506.863.379
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.744.764.320	2.343.387.710	20.353.178.149	25.735.892.972
12. Thu nhập khác	31	566.845.986	21.000.793.938	614.243.862	21.646.503.480
13. Chi phí khác	32	1.528.108.014	2.596.538.073	2.051.947.159	9.724.992.924
14. Lợi nhuận khác	40	(961.262.028)	18.404.255.865	(1.437.703.297)	11.921.510.556
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.783.502.292	20.747.643.575	18.915.474.852	37.657.403.528
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.360.525.984	8.665.921.382	13.142.509.962	9.099.924.480
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(38.236.800)	(1.176.944.652)	-	(1.176.944.652)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(2.538.786.892)	13.258.666.845	5.772.964.890	29.734.423.700
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(2.776.467.884)	7.266.981.968	6.139.168.907	25.277.360.827
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	237.680.992	5.991.684.877	(366.204.017)	4.457.062.873
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(11)	(57)	20	103
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(11)	(57)	20	103



Đinh Thị Hồng Ngọc

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023



Trần Thị Ngọc Thùy

Phụ trách phòng kế toán



Lê Bảo Anh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.915.474.852	37.657.403.528
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.865.653.928	36.232.883.114
Các khoản dự phòng	03	(200.000.000)	(1.749.265.009)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.006.347.344	27.264.059.466
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(149.942.496.728)	(216.483.855.695)
Chi phí lãi vay	06	189.117.325.288	180.216.965.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi	08	80.762.304.684	63.138.190.667
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(872.630.122.222)	(2.112.872.942.000)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(197.191.792.583)	(184.329.712.162)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, t	11	360.423.884.804	100.237.841.207
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(707.717.543)	(125.383.563)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.789.242.939)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(133.576.834.358)	(165.817.952.170)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.085.703.566)	(42.821.178.322)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(64.000.000)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(465.693.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(814.859.223.724)	(2.343.056.830.121)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài h	21	(321.414.242.151)	(204.967.690.285)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	-	34.732.836.133
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(389.000.000.000)	(909.634.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	192.202.674.250	1.087.958.024.729
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(94.075.330.000)	(1.596.036.699.182)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.798.459.000	54.491.056.411
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.185.403.561	131.047.674.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(501.303.035.340)	(1.402.408.797.967)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	2.222.607.773.220
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.063.065.451.038	3.799.669.192.316
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.486.920.827.537)	(2.656.002.636.473)
4. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.114.735.971)	(4.915.001.357)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.940.117.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	574.029.887.530	3.353.419.210.101
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(742.132.371.534)	(392.046.417.987)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.639.094.598.394	1.323.039.553.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.979.818)	234.309.275
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	896.953.247.042	931.227.444.713



Đinh Thị Hồng Ngọc

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2023



Trần Thị Ngọc Thủy

Phụ trách phòng kế toán



Lê Bảo Anh

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – TNHH Một thành viên, tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước. Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Tổng Công ty đã cổ phần hóa chuyển thành công ty cổ phần có tên là Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 4 năm 2022 để cập nhật thông tin vốn điều lệ.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2023 gồm:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1	Số 45, Ngõ 61, Ngách 17, Phố Phùng Chí Kiên, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP tại Miền Trung	100 Hồ Tùng Mậu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP tại Campuchia	Lô 185 Phòng 1508, Tầng 15, St.329 Ph.3 Sk.Boeng Kak 2 Kh.Tuol Kouk, Phnom Penh, Campuchia

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2023 là 867 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng. Kinh doanh khai thác cảng biển, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động đầu tư PPP, bất động sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.4. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Xây dựng Số 1 Việt Quang	Số 34-36 Đường số 2, Khu dân cư CityLand, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	94,71%
2.	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	Số 939A Xa lộ Hà Nội, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	63,59%
3.	Công ty TNHH BT Đức sẵn VINA-PSMC	Lô 1699, Cụm Công Nghiệp Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	70,00%
4.	Công ty TNHH Đầu tư Đường ven biển Hải Phòng	Km 7 Phạm Văn Đồng, Phường Hòa Nghĩa, Quận Dương Kinh, TP. Hải Phòng	75,00%
5.	Cty CP Thương mại Dịch vụ CC1	Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%

(*) Theo nghị quyết số 263/NQ-HĐQT ngày 10/10/2022, Công ty đã thống nhất thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của CC1 tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông.

(*) Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2023, Công ty đã thống nhất thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của CC1 tại Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Nguyên.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	Số 491 A2 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	40,96%
2.	Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Lầu 5, Số nhà 35, Đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, TP. QNgãi, Tỉnh Quảng Ngãi	22,38%
3.	Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Tổng	Số 168/38C Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,40%
4.	Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	34,00%
5.	Công ty CP Chương Dương	Số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	23,77%
6.	Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng CC1 Miền Bắc	106 Yên Lạc, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	40,00%
7.	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	51 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	49,00%
8.	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	51 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	47,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí các công trình dở dang: Chi phí nguyên vật liệu, các chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan. Các chi phí này được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (không bao gồm tài sản cố định hữu hình là chi phí xây dựng dự án Cầu Đồng Nai) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Đối với tài sản cố định hữu hình là chi phí xây dựng dự án Cầu Đồng Nai được khấu hao quy định tại thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản (không bao gồm dự án Cầu Đồng Nai) như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất của Tập đoàn được chi tiết như sau:

Địa chỉ	Thời hạn sử dụng
Số 51 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	50 năm
Số 1699 Xã Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	20 năm
Thửa đất số 411 và 410, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Vô thời hạn
Thửa đất số 78 (số cũ 1072) KP Ngọc Hà, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Vô thời hạn
Lô đất nền K3.3 và K3.4 tại Số 34-36 Đường số 2, Khu dân cư Cityland, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Vô thời hạn
Lô đất tại số 60, Đường số 2, Khu đô thị Vạn Phúc, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vô thời hạn

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 – 07 năm

3.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Tập đoàn.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| ▪ Quyền sử dụng đất | 25 năm |

Bất động sản đầu tư bao gồm 61 căn hộ Nhà ở xã hội cho thuê của Dự án Felix Homes, 136 căn hộ Nhà ở xã hội cho thuê Block A, quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại tầng 1 chung cư Block B, C Khu Dân cư Hạnh Phúc.

3.12. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.14. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.15. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.17. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự

phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

3.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.19. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Quyết định số 270/QĐ-BXD ngày 10 tháng 03 năm 2015 của Bộ Xây dựng và Quyết định số 1842/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán riêng, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại thể hiện trên Bảng cân đối kế toán riêng và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn theo hướng dẫn tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3.20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn

rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán căn hộ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.21 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

3.21. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.23. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi

phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.24. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

3.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán và cho thuê nhà ở xã hội: 5%;
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Không chịu thuế;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.28. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm,

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.29. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	4.387.537.728	5.985.260.996
Tiền gửi ngân hàng	320.216.176.556	1.200.014.363.329
Tiền đang chuyển	-	8.305.783.000
Tương đương tiền	572.349.532.758	424.789.191.069
Cộng	896.953.247.042	1.639.094.598.394

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại ngân hàng với lãi suất từ 3,8% đến 6%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	275.835.105.479	275.835.105.479	205.337.831.336	205.337.831.336
Dài hạn:				
Trái phiếu (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 9,45%/năm.

(**) Là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn là 7-10 năm, lãi suất được tính bằng lãi tham chiếu +0,8% đến +1,2%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Đầu tư vào công ty liên kết:	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Cty CP Đầu Tư Nhân Phúc Đức	5.100.000	65.953.125.000	62.312.445.964	5.100.000	65.953.125.000	62.350.843.048
Cty CP Chương Dương	5.226.687	38.921.625.000	54.231.699.275	5.226.687	38.921.625.000	53.233.063.725
Cty CP Đầu Tư Và Xây Dựng CC1 Miền Bắc	24.000.000	240.000.000.000	239.903.449.173	24.000.000	240.000.000.000	239.968.306.002
Cty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng	204.000	2.040.000.000	-	204.000	2.040.000.000	-
Cty CP XD & KT VLXD Miền Trung	373.500	3.735.000.000	-	373.500	3.735.000.000	-
Cty CP Xây dựng Số 1 Việt Hưng	2.040.000	20.600.000.000	-	2.040.000	20.600.000.000	-
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1 (*)	9.400.000	94.000.000.000	93.998.354.787	-	-	-
Cty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	29.400.000	294.000.000.000	293.213.403.940	29.400.000	294.000.000.000	293.999.482.474
Cộng	75.744.187	759.249.750.000	743.659.353.139	66.344.187	665.249.750.000	649.551.695.249

(*) Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 03 năm 2023, Công ty đã thống nhất thông qua chủ trương góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Vật liệu & Nông sản số 1. Trong quý 2 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn nêu trên.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Đầu tư vào đơn vị khác:	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		sau khi XĐGTDN				sau khi XĐGTDN		
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Hòa	180.000	2.141.408.839	1.800.000.000	[**]	180.000	2.141.408.839	1.800.000.000	[**]
Công ty CP XD & SXVL Xây Dựng	-	-	-	[**]	-	-	-	[**]
Công ty CP Xây Dựng Số 14	-	-	-	[**]	-	-	-	[**]
Công ty TNHH ĐT BT Cam Lộ Túy Loan		33.957.828.822	-	[**]		42.680.957.822	-	[**]
Công ty TNHH ĐT XD CC1 - Quảng Bình		1.200.000.000	-	[**]		1.200.000.000	-	[**]
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình - Cầu Ngàn		27.000.000.000	-	[**]		27.000.000.000	-	[**]
Công ty CP Địa Ốc Tân Vạn (*)						36.000.000.000	-	[**]
Cộng	180.000	64.299.237.661	1.800.000.000		180.000	109.022.366.661	1.800.000.000	

(*) Năm 2023, tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại công ty con - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông theo nghị quyết số 263/NQ-HĐQT ngày 10/10/2022. Theo đó, tập đoàn ghi giảm giá trị khoản đầu tư tại Công ty CP Địa Ốc Tân Vạn của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông

[**] Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng các bên liên quan	34.621.268.667	32.367.723.388
Bên thứ ba (*)	1.272.942.531.939	2.299.222.537.219
Cộng	1.307.563.800.606	2.331.590.260.607

(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:

Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Công Trình Dân Dụng và Công Nghiệp Tỉnh Tiền Giang	60.557.451.000	254.344.595.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải	49.223.148.780	185.845.457.177
Công ty CP Xây Dựng và Quản lý Dự án Số 1	140.975.001.053	147.045.560.130

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước các bên liên quan	1.100.666.413.544	959.872.875.682
Bên thứ ba (*)	3.595.483.867.443	2.707.239.089.735
Cộng	4.696.150.280.987	3.667.111.965.417

(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:

Công Ty Cổ Phần Keytech	1.318.027.759.254	1.094.979.507.074
-------------------------	-------------------	-------------------

4.5. Phải thu về cho vay

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*)	65.865.683.826	64.482.512.260
Công ty TNHH MTV XD Toàn Năng	-	151.000.000.000
Cộng	65.865.683.826	215.482.512.260
Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (*)	50.505.596.938	55.050.617.139
Cộng	50.505.596.938	55.050.617.139

(*) Là khoản cho Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng và Công ty CP Chương Dương vay. thời hạn cho vay là 15 năm với lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0.6% trừ khoản giảm trừ 0.1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0.2%/năm.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.6. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Bên liên quan	12.742.973.000	466.667.000
Bên thứ ba	827.700.220.153	1.125.423.619.844
Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.992.696.334	4.992.696.334
Phải thu từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	20.178.249.299	18.438.678.452
Tạm ứng chi phí hoạt động	109.389.784.315	101.093.503.465
Ký cược, ký quỹ	-	1.274.831.392
Phải thu từ HĐ HTKD Khu nhà ở kết hợp TM DV	-	200.000.000.000
Phải thu từ HĐ HTKD KẾT Đông Trung	565.653.038.000	584.000.000.000
Phải thu từ lãi của HĐ HTKD	11.703.562.000	83.621.589.000
Phải thu từ HĐ HTKD DA KẾT Hải Ninh1	51.719.640.000	51.719.640.000
Phải thu khác	76.806.223.205	80.749.348.201
Cộng	840.443.193.153	1.125.890.286.844

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dài hạn:		
Bên liên quan	1.564.814.825	893.517.080
Bên thứ ba	1.127.277.725.546	1.145.140.723.603
Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:		
Hợp tác kinh doanh đầu tư DA Lake View	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.460.379.642	22.565.647.463
Phải thu khác	77.382.160.729	72.575.076.140
Cộng	1.128.842.540.371	1.146.034.240.683

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.009.068.906	-	67.366.953.209	-
Công cụ, dụng cụ	1.051.163.231	-	1.247.569.554	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	632.806.223.918	-	752.607.916.737	-
Thành phẩm	7.231.793.415	-	97.497.278.495	-
Hàng hóa	8.006.362.594	(901.451.026)	8.066.540.924	(901.451.026)
Hàng hóa bất động sản	80.543.646.479	-	80.543.646.479	-
Cộng	733.666.176.148	(901.451.026)	1.007.329.905.398	(901.451.026)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 31/03/2023 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
CT Khu Thương Mại - khách sạn - căn hộ Tropicana Nha Trang	145.485.766.863	145.485.766.863
CT Bệnh Viện Đa Khoa Bình Dương 1500 giường	114.284.925.643	113.988.818.233
Các công trình khác	373.035.531.412	493.133.331.641
Cộng	632.806.223.918	752.607.916.737

(xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	112.849.461.685	259.619.324.035	241.042.061.602	11.356.469.907	2.309.812.044.858	2.934.679.362.087
Tăng trong năm	-	998.967.269	4.439.043.139	1.044.755.206	-	6.482.765.614
Mua trong năm	-	998.967.269	4.439.043.139	1.044.755.206	-	6.482.765.614
Giảm trong năm	61.625.207.407	153.446.712.153	201.751.605.277	695.759.910	43.388.712.040	460.907.996.787
Tại ngày 30/06/2023	51.224.254.278	107.171.579.151	43.729.499.464	11.705.465.203	2.266.423.332.818	2.480.254.130.914
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	25.792.776.883	142.776.203.659	156.225.786.054	11.180.228.648	2.290.180.421.055	2.626.155.416.299
Tăng trong năm	1.527.419.345	7.848.354.444	2.419.609.344	20.683.161	77.460.012	11.893.526.306
Do trích khấu hao	1.527.419.345	7.848.354.444	2.419.609.344	20.683.161	77.460.012	11.893.526.306
Giảm trong năm	7.087.695.824	84.706.421.325	137.915.457.078	631.659.337	24.141.816.885	254.483.050.449
Tại ngày 30/06/2023	20.232.500.404	65.918.136.778	20.729.938.320	10.569.252.472	2.266.116.064.182	2.383.565.892.156
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	87.056.684.802	116.843.120.376	84.816.275.548	176.241.259	19.631.623.803	308.523.945.788
Tại ngày 30/06/2023	30.991.753.874	41.253.442.373	22.999.561.144	1.136.212.731	307.268.636	96.688.238.758

(*) Tài sản cố định khác được xác định theo giá trị tạm tính của chi phí đầu tư xây dựng dự án Cầu Đồng Nai theo hình thức hợp đồng BOT. Tập đoàn đang trích khấu hao chi phí xây dựng dự án này theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá và chi phí khấu hao sẽ được xem xét điều chỉnh khi có sự phê duyệt quyết toán chính thức. Tại ngày 31/03/2023, tập đoàn đang làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để quyết toán dự án.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng VND
	VND	VND	VND	
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	12.592.050.594	13.900.762.486	13.750.735.554	40.243.548.634
Thuê tài chính trong kỳ				
+ Tăng trong kỳ	-	21.199.372.728	-	21.199.372.728
+ Mua lại TS thuê	-	(2.163.636.364)	-	(2.163.636.364)
Giảm do thoái vốn	12.592.050.594	11.737.126.122	13.750.735.554	38.079.912.270
Tại ngày 30/06/2023	0	21.199.372.728	-	21.199.372.728
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	3.204.307.706	5.671.355.090	1.561.741.205	10.437.404.001
Khấu hao trong năm	420.639.966	282.323.232	-	702.963.198
Mua lại TS thuê	-	(1.412.373.736)	-	(1.412.373.736)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn	3.624.947.672	4.258.981.354	1.561.741.205	9.445.670.231
Tại ngày 30/06/2023	0	282.323.232	-	282.323.232
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	9.387.742.888	8.229.407.396	12.188.994.349	29.806.144.633
Tại ngày 30/06/2023	0	20.917.049.496	-	20.917.049.496

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng VND
	VND	VND	
* Nguyên giá			
Số dư đầu năm	54.881.238.000	1.381.783.773	56.263.021.773
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	6.688.000.000	-	6.688.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm do thoái vốn cty con	6.688.000.000	-	6.688.000.000
Số dư cuối kỳ	48.193.238.000	1.381.783.773	49.575.021.773
* Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.897.086.869	1.291.760.208	7.188.847.077
Số tăng trong năm	159.592.002	62.673.547	222.265.549
Khấu hao trong năm	159.592.002	62.673.547	222.265.549
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.056.678.871	1.354.433.755	7.411.112.626
* Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	48.984.151.131	90.023.565	49.074.174.696
Tại ngày cuối kỳ	42.136.559.129	27.350.018	42.163.909.147

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	745.951.936.236			745.951.936.236
Cộng	745.951.936.236	-	-	745.951.936.236
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	244.293.583.107	12.472.942.119		231.820.640.988
Cộng	244.293.583.107	12.472.942.119	-	231.820.640.988
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	501.658.353.129			514.131.295.248
Cộng	501.658.353.129			514.131.295.248

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	225.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	2.497.047.884.395	2.118.028.260.662
Cộng	2.497.047.884.395	2.118.253.260.662

(xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí liên quan đến các dự án sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
DA Khu dân cư Hạnh Phúc	568.954.733.445	523.504.843.506
DA Cao ốc Sailing Tower	14.946.673.077	14.946.673.077
Dự án tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng - Thái Bình – PPP	1.810.768.851.757	1.506.615.157.284
DA NM Điện Gió Hàm Kiệm - Bình Thuận	76.722.860.250	53.709.161.632
DA đầu tư khác	6.695.723.866	19.252.425.163
Cộng	<u>2.478.088.842.395</u>	<u>2.118.028.260.662</u>

(xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Bên thứ ba	965.428.483.691	965.428.483.691	1.451.963.111.786	1.451.963.111.786
Bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	965.428.483.691	965.428.483.691	1.451.963.111.786	1.451.963.111.786
Dài hạn:				
Bên thứ ba	348.185.321.135	348.185.321.135	268.674.475.501	268.674.475.501
Bên liên quan	23.125.531.329	23.125.531.329	19.197.274.378	19.197.274.378
Cộng	371.310.852.464	371.310.852.464	287.871.749.879	287.871.749.879

Tại ngày 30/06/2023, không có khoản phải trả người bán nào chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả người bán ngắn hạn và dài hạn.

(xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Bên liên quan (*)	990.410.000	990.410.000	-	-
Bên thứ ba	1.528.541.384.457	1.528.541.384.457	1.657.746.600.822	1.657.746.600.822
Cộng	1.529.531.794.457	1.529.531.794.457	1.657.746.600.822	1.657.746.600.822
(*) Chi tiết các khoản từ 10% trở lên của bên thứ ba như sau:				
Consortium MC - HDEC - CC1	378.330.739.101	378.330.739.101	309.850.481.562	309.850.481.562
Ban Quản Lý Các Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Tỉnh Đắk Nông	237.667.120.000	237.667.120.000	204.238.469.000	204.238.469.000
Dài hạn:				
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	99.466.881.000	99.466.881.000	99.466.881.000	99.466.881.000
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Felix Home	34.228.797.000	34.228.797.000	34.228.797.000	34.228.797.000
Cộng	133.695.678.000	133.695.678.000	133.695.678.000	133.695.678.000

(xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(75.093.434.942)	223.236.981.835	241.662.599.343	(93.519.052.450)
* Thuế phát sinh	3.110.233.225	223.236.981.835	16.049.851.098	873.615.775
* Thuế phát sinh phải thu	(1.696.215.738)	-	-	(1.696.215.738)
* Thuế được khấu trừ	-	-	209.423.748.187	-
* Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh	(76.507.452.429)	-	16.189.000.058	(92.696.452.487)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp				
* Thuế TNDN phải nộp	46.134.418.429	2.549.085.980	48.210.644.808	472.859.601
* Thuế TNDN đã nộp	(7.883.332.556)	-	5.836.987.150	(13.720.319.706)
3. Thuế thu nhập cá nhân				
* Thuế TNCN phải nộp	3.332.910.072	9.925.147.219	9.293.887.271	3.964.170.020
* Thuế TNCN đã nộp	(105.665.661)	25.293.933	-	(80.371.728)
4. Phí lệ phí các khoản khác				
* Các loại thuế khác	-	313.198.133	313.198.133	-
* Phí lệ phí phải nộp	-	352.882.447	352.882.447	-
Tổng cộng	(33.615.104.658)	236.402.589.547	305.670.199.152	(102.882.714.263)
Chi tiết như sau:				
Thuế còn phải thu Nhà Nước	(86.192.666.384)			(102.356.372.509)
Thuế phải nộp Ngân sách	52.577.561.726			10.287.263.500
	(33.615.104.658)			(92.069.109.009)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16. Chi phí phải trả**

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thầu phụ thi công	318.758.214.458	336.753.577.776
Chi phí lãi vay phải trả	84.820.553.443	73.037.626.181
Chi phí khác	15.587.429.184	15.525.393.132
Cộng	419.166.197.085	425.316.597.089
Dài hạn:		
Trích trước chi phí quyền sử dụng đất Block B, C, D	153.291.166.428	153.291.166.428
Cộng	153.291.166.428	153.291.166.428

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ VND
* Vay ngắn hạn	2.048.451.908.137	1.811.564.509.214	1.969.690.201.185	2.206.577.600.108
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	661.190.008.059	567.651.539.554	740.507.846.164	834.046.314.669
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tp. HCM	490.852.265.216	405.761.200.000	335.383.805.770	420.474.870.986
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	215.700.719.288	174.308.767.960	421.928.382.222	463.320.333.550
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	166.243.562.115	192.183.597.390	145.878.935.698	119.938.900.423
NH TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	79.999.184.947	79.999.184.947	79.999.942.457	79.999.942.457
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	44.991.663.782	44.991.663.782
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	-	-	81.033.930.727	81.033.930.727
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam	-	-	23.150.000.000	23.150.000.000
Vay LC Upas trả chậm	-	15.545.243.228	41.106.909.756	25.561.666.528
Vay khác	7.710.882.878	1.035.882.878	7.770.000.000	14.445.000.000
Nợ thuê tài chính	872.100.000	872.100.000	1.817.179.698	1.817.179.698
Nợ công ty TNHH MTV Hinokiya TWgroup	39.004.454.795	-	17.001.484.931	56.005.939.726
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.878.730.839	24.206.993.257	29.120.119.980	41.791.857.562
* Vay dài hạn	4.580.523.613.191	128.583.420.608	93.411.726.071	4.561.453.950.401
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	-	29.305.600.000	29.305.600.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	-	-	7.449.132.000	7.449.132.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank)	658.313.652.051	99.867.429.267	-	558.446.222.784
Ngân hàng Công thương VN (Vietinbank)	-	-	6.922.933.119	6.922.933.119
Ngân hàng Bản Việt CN Nam Sài Gòn	1.464.286.000	1.500.000.000	13.565.714.000	13.530.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.248.250.757	20.327.272.728	14.918.346.952	12.839.324.981
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.277.359.345.038	-	16.102.031.747	1.293.461.376.785
* Trái phiếu	2.625.138.079.345	6.888.718.613	21.250.000.000	2.639.499.360.732
Mệnh giá trái phiếu	2.650.000.000.000	-	-	2.650.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(24.861.920.655)	6.888.718.613	21.250.000.000	(10.500.639.268)
Cộng	6.628.975.521.328	1.940.147.929.822	2.063.101.927.256	6.768.031.550.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tất cả các khoản vay và nợ thuê tài chính nằm trong khả năng trả nợ của Tập đoàn và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng chịu lãi suất từ 6.3%/năm đến 13.4%/năm

Vay dài hạn ngân hàng khác là các khoản vay có thời hạn từ 4 năm đến 7 năm chịu lãi suất từ 8.6%/năm đến 10.9%/năm.

Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB) là khoản vay được Bộ Tài Chính ủy quyền cho Ngân hàng phát triển Việt Nam cho Tổng Công ty vay lại theo hiệp định vay số 3240 – VIE và 3242 – VIE (SF) mục đích sử dụng cho các dự án, công trình xây dựng của Tổng Công ty với thời hạn vay là 25 năm. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ khoản giảm trừ 0,1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm.

Khoản vay ADB được thế chấp như sau:

- Máy móc thiết bị của Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng – Xem thêm mục 8.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Cao ốc Central Garden của Công ty Cổ phần Chương Dương – Xem thêm mục 8.
- Quyền thu phí hoàn vốn của dự án BOT cầu Đồng Nai.

Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP mục đích thực hiện các dự án đầu tư, hợp tác kinh doanh - đầu tư với các đối tác để phát triển các dự án bất động sản, công trình xây lắp, với tổng mức phát hành là 2.650.000.000.000 tương đương 26.500 trái phiếu thực hiện trong ba (03) đợt. Là loại trái phiếu không chuyển đổi, lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ các kỳ tính lãi là 10%/năm, kỳ hạn của trái phiếu là 3 năm, chu kỳ tính lãi 06 tháng/lần. Đơn vị tổ chức nhận và quản lý tài sản đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Hàm Nghi. Trái phiếu được đảm bảo bằng quyền sở hữu đất và tài sản trên đất của Tòa nhà Sailing Tower.

(Xem trang tiếp theo)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.143.864.740.000	110.596.208.588	(4.796.760.000)	3.031.608.970	-	17.714.123.514	298.954.061.583	283.028.891.953	1.852.392.874.608
Tăng trong năm	2.052.876.130.000							181.000.000.000	2.233.876.130.000
Lãi phát sinh trong kỳ							216.827.393.314	5.830.140.876	222.657.534.190
Chia cổ tức	92.603.820.000						(92.603.820.000)	(6.615.000.000)	(6.615.000.000)
Trích lập quỹ ĐTPT						341.747.654	(341.747.654)		-
Trích lập quỹ KTPL							(1.848.659.756)	(550.968.159)	(2.399.627.915)
Thù lao BKS, HĐQT Chi phí phát hành cổ phiếu		(11.268.356.780)					(1.488.360.000)	(17.640.000)	(1.506.000.000)
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ sở hữu cty con Việt Quang						5.315.741.416	(73.002.109.993)	(58.313.631.423)	(126.000.000.000)
Khác	-	-	-	691.735.896		-	267.195.427	(149.123.708)	809.807.615
Số dư cuối năm trước	3.289.344.690.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	3.723.344.866	-	23.371.612.584	346.763.952.921	404.212.669.539	4.161.947.361.718

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Tăng trong năm									-
Lãi phát sinh trong kỳ							6.139.168.907	(366.204.017)	5.772.964.890
Chia cổ tức tại cty mẹ							-	-	-
Chia cổ tức tại cty con							(887.876.667)	(49.592.098)	(937.468.765)
Trích lập quỹ ĐTPT							-	-	-
Trích lập quỹ KTPL							(443.938.334)	(24.796.049)	(468.734.383)
Thù lao BKS, HĐQT							(355.150.667)	(19.836.839)	(374.987.506)
Khác	-	-	-	3.817.817.694	2.522.130	(2.943.748.965)	11.207.979.974	(125.305.106.505)	(113.220.535.672)
Số dư cuối kỳ	3.289.344.690.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	7.541.162.560	2.522.130	20.427.863.619	362.424.136.134	278.447.134.031	4.052.718.600.282

(*) Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chào bán 205.287.613 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 1:1,8. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng từ 1.143.864.740.000 Đồng lên 3.196.740.870.000 Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tăng vốn là 11.268.356.780 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 120/NQ-ĐHĐCĐTN2022 ngày 12 tháng 05 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức 8,12%. Theo đó, vốn điều lệ của Tổng Công ty tăng từ 3.196.740.870.000 Đồng lên 3.289.344.690.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn.

(xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****5.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.072.962.156.674	1.247.962.022.607
Doanh thu bán hàng hóa	586.163.047.694	737.759.201.014
Doanh thu bán hàng thành phẩm	34.782.150.364	643.760.044.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.743.255.713	137.544.134.927
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.226.500.000	-
Cộng	1.781.877.110.445	2.767.025.402.673

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	972.419.137.941	1.163.366.207.587
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	579.549.950.218	706.730.907.225
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	32.783.565.279	639.825.248.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.878.239.399	66.147.890.426
Giá vốn của hđộng kd bất động sản	1.226.500.000	-
Cộng	1.618.857.392.837	2.576.070.253.300

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.354.259.088	72.622.030.480
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	17.237.835.881	1.985.800.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	60.104.490.000
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	76.901.798.854	63.088.330.589
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.851.182	245.828.837
Cộng	144.495.745.005	198.046.480.054

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	189.117.325.288	180.216.965.263
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.006.347.344	27.264.059.466
Chi phí phát hành trái phiếu	6.888.718.613	1.877.979.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.923.512	6.803.437
Chi phí tài chính khác	1.154.834	60.000.000
Cộng	197.030.469.591	209.425.807.584

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được trong năm	-	-
Tăng/giảm khoản đầu tư từ KQKD	107.657.890	280.052.840
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	107.657.890	280.052.840

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	64.067.632.519	84.445.111.510
Chi phí vật liệu quản lý	2.612.525.680	3.394.718.579
Chi phí văn phòng	193.299.913	1.500.606.179
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.014.518.427	3.362.953.372
Thuế, phí và lệ phí	406.671.800	480.550.908
Chi phí dự phòng	-	(1.749.265.009)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.678.217.912	18.953.412.275
Chi phí bằng tiền khác	3.875.184.208	29.118.775.565
Cộng	89.848.050.459	139.506.863.379

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	BLQ khác
2. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	Công ty liên kết
3. Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Công ty liên kết
4. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Tổng	Công ty liên kết
5. Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	Công ty liên kết
6. Công ty CP Chương Dương	Công ty liên kết
7. Công ty CP ĐT & XD CC1 Miền Bắc	Công ty liên kết
8. Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H	Công ty liên kết
9. Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1	Công ty liên kết
10. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	3.025.131.389	832.070.110
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Cty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	27.591.399.327	27.530.915.327
Cộng	34.621.268.667	32.367.723.388

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
Cty CP Chương Dương	2.706.869.623	283.654.800
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	991.949.303.763	853.578.980.724
Cty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	66.680.543.502	66.680.543.502
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	39.143.753.135	39.143.753.135
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	185.943.521	185.943.521
Cộng	1.100.666.413.544	959.872.875.682
	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu về cho vay:		
Ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	59.433.251.163	58.055.496.383
Cty CP Chương Dương	6.432.432.663	6.427.015.877
Cộng	65.865.683.826	64.482.512.260
Dài hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	15.127.217.413	16.488.522.114
Cty CP Chương Dương	35.378.379.525	38.562.095.025
Cộng	50.505.596.938	55.050.617.139
	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khác:		
Ngắn hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	12.276.306.000	-
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Cộng	12.742.973.000	466.667.000
Dài hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	1.564.814.825	893.517.080
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Phải trả người bán:		
Dài hạn:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	16.271.739.577	12.343.482.626
Cty CP Chương Dương	3.063.058.065	3.063.058.065
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	3.790.733.687	3.790.733.687
Cộng	23.125.531.329	19.197.274.378

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp hàng hoá		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	4.525.982.920	236.917.050
Cung cấp dịch vụ		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	1.027.535.923	888.889
Dịch vụ xây lắp do các bên liên quan cung cấp:		
Cty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	444.526.037	7.207.500
Cty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	687.324.740	
Cộng	1.131.850.777	7.207.500

7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO NÀY

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tổng Công ty trong những năm tài chính sắp tới.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2023 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30/7/2023.


Đinh Thị Hồng Ngọc

Người lập

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2023


Trần Thị Ngọc Thủy

Phụ trách phòng Kế toán

**Lê Bảo Anh**

Tổng Giám Đốc